TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 25/2017/HNGĐ - PT
Ngày 14 , 21 - 9 - 2017
V/v Yêu cầu không công nhận vợ chồng và chia tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dần.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Tùng.

Bà Lâm Thị Hiển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 25/2017/TLPT-HNGĐ ngày 08/8/2017 về việc "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng và chia tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2017/HNGĐ-ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Bạch T; trú tại: Đường A K, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D; trú tại: Đường A K , phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú: Đường V C, quận T K, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Hoàng L; trú tại: Đường Y J, phường T C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2017). (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Thị Diệu H. Trú tại: Khóm N T, phường N H, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị N. Trú tại: Đường N T T, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Ng. Trú tại: Đường N T H, Phường A, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Tạm trú: Đường H B T, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Lê Thị H. Trú tại: Đường P P, phường N G, thị xã N H, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Hồ Thị Bạch T và bị đơn ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Bạch T trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Văn D chung sống như vợ chồng từ năm 1987, 1988, không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông D có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ năm 2010 ông D phát sinh hành vi bạo lực gia đình, đánh đập tôi và con cái, đập phá tài sản trong gia đình, sau đó ông D bỏ về thành phố Đà Nẵng sinh sống, bỏ mặc gia đình, con cái, sống ly thân với tôi từ đó đến nay. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận tôi với ông D là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy L, sinh năm 1991 và cháu Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1995. Hiện các cháu đều đã trưởng thành nên việc các cháu ở với ai là quyền của các cháu.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án tôi không yêu cầu chia tài sản nhưng khi ông D có yêu cầu chia tài sản thì tôi trình bày khối tài sản chung tạo lập được trong thời kỳ chung sống như sau:

+ Căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất tại địa chỉ đường A K, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản này tôi nhận chuyển đổi từ bà H'M vào năm 1997.

+ Căn nhà xây cấp 3 trên diện tích đất tại địa chỉ số đường T H Đ, phường T A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do tôi nhận chuyển nhượng ngày 14/7/2007 của ông Đỗ Đình C, bà Nguyễn Thị L. Đất và nhà ở đã được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001070651 ngày 12/11/2003, đã ghi nhận việc thay đổi sang tên cho tôi.

+ Đất ở nông thôn tại địa chỉ xã V N, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa. Đất đã được UBND thành phố N T cấp GCNQSDĐ số H32877 ngày 12/8/2009.

Tất cả tài sản này đều do một mình tôi làm ăn, buôn bán (Từ buôn bán rượu chanh, hái thuê cà phê, làm rẫy thuê, bán hoa giấy trang trí, bán tranh ảnh), vay mượn bạn bè, người thân để tạo lập nên. Hiện nay giấy tờ sang nhượng, mua bán phần lớn do tôi đứng tên và trực tiếp quản lý giấy tờ, hồ sơ gốc. Ông D thất nghiệp, chỉ hành nghề xe ôm, không biết gì về làm ăn, buôn bán của gia đình nên không có công lao đóng góp gì nhiều trong khối tài sản chung này.

Tôi có nguyện vọng được chia căn nhà cấp 4 trên diện tích đất tại địa chỉ số đường A K, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vì hiện tại tôi và 02 con đang ở trên căn nhà này từ trước cho đến nay, về lâu dài để cho con gái có mặt bằng buôn bán kinh doanh. Giao cho ông D căn nhà tại địa chỉ đường T H Đ, phường T A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Còn diện tích đất ở xã V N, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa đề nghị bán đi để trả số nợ chung.

Trong đơn trình bày ngày 28/11/2016 (BL 102) hai người con chung của bà T và ông D cũng thống nhất với lời trình bày của bà T về tài sản chung và chia tài sản chung.

- Về nợ chung:

+ Ngày 28/02/2014 tôi và ông D có ký giấy vay số tiền 40.000.000đ của bà Hồ Thị Diệu H để mua xe mô tô cho con gái đi học.

+ Ngày 20/6/2014 tôi có viết và ký giấy vay 95.000.000đ của bà Nguyễn Thị N, đây là khoản nợ từ 02 lần vay: 70.000.000đ và 25.000.000đ. Mục đích vay để trả khoản nợ tôi đã vay mượn của nhiều người khác nhau vào thời điểm năm 2012, 2013 để chi trả tiền viện phí, thuốc men điều trị khi tôi bị gãy chân năm 2012.

+ Tôi có vay của bà Nguyễn Thị Ng 250.000.000đ và của bà Lê Thị H 240.000.000đ tới nay chưa trả khoản nào. Mục đích vay để mua căn nhà ở đường T H Đ, phường T A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; sửa chữa căn nhà ở đường A K, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và dùng vào chi phí học hành, nuôi dưỡng hai con chung.

Tôi xác định các khoản nợ này đều là nợ chung, ông D phải có nghĩa vụ cùng trả nợ vì đều vay trong thời kỳ chung sống, mục đích vay để buôn bán làm ăn chung, chi phí sinh hoạt chung trong gia đình và nuôi con cái. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét tất cả các khoản nợ chung này và đưa tất cả các chủ nợ vào tham gia tố tụng để giải quyết trong cùng một vụ án.

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2015, đơn xin rút một phần khởi kiện ngày 29/9/2015 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn D và đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Lê Hoàng L trình bày: Tôi cơ bản thống nhất với bà T về phần quan hệ hôn nhân và con chung. Về tài sản chung và nợ chung tôi không đồng ý. Cụ thể:

- Về tài sản chung: Ngoài 03 tài sản chung như bà T trình bày, thì còn có 02 tài sản chung khác tôi yêu cầu Tòa án xem xét để chia trong cùng vụ án này, gồm:

+ Diện tích đất nông nghiệp khoảng 150m^2 tại đường H V nối dài, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Chưa có GCNQSDĐ).

+ Diện tích đất nông nghiệp chiều ngang 10m, chiều dài 20m tại hẻm đường H V nối dài, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Chưa có GCNQSDĐ).

Tuy nhiên, đến ngày 29/9/2015 tôi xin rút yêu cầu chia 02 tài sản nói trên vì hiện nay giấy tờ, thủ tục sang tên, chuyển nhượng liên quan đến nhiều người, chứng cứ pháp lý về quản lý, sử dụng hiện nay đều chưa cụ thể, rõ ràng.

Những lời trình bày của bà T về công lao tạo lập tài sản chung này là không đúng, tôi cũng có công lớn trong việc tạo lập khối tài sản chung vì tôi có nhu nhập từ công việc giám sát xây dựng gia truyền của gia đình, chạy xe ôm chỉ khi nào thất nghiệp, ngoài ra có lần tôi trúng số được 150.000.000đ. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án chia cho tôi căn nhà và đất ở đường A K, phường T L, thành phố B. Chia cho bà T các tài sản còn lại và tôi sẽ bù chênh lệch giá trị tài sản cho bà T 500.000.000đ.

- Về nợ chung: Tôi chỉ đồng ý có 01 khoản nợ chung là nợ của bà Hồ Thị Diệu H 40.000.000đ để mua xe mô tô cho con gái đi học. Còn các khoản nợ khác tôi không biết, không ký giấy vay nên tôi không có trách nhiệm trả nợ.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/11/2016 và quá trình giải quyết vụ án Bà Hồ Thị Diệu H (Em ruột của bà Hồ Thị Bạch T) trình bày: Do là chị em trong nhà nên ngày 28/02/2010 tôi có cho bà T, ông D vay 40.000.000đ để mua xe máy cho con đi học, ông D, bà T cùng ký vào giấy vay, thỏa thuận khi nào có thì trả, không thỏa thuận lãi suất. Quá trình giải quyết tôi có ủy quyền cho ông Hồ Đức T tham gia tố tụng, tuy nhiên do ở xa không có điều kiện đi lại nên ông Hồ Đức T không tham gia giải quyết giúp tôi được. Nay tôi khởi kiện yêu cầu bà T, ông D trả cho tôi số tiền 40.000.000đ và xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Theo đơn yêu cầu độc lập ngày và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị N trình bày: Khi bà T bị tai nạn gãy chân, ngày 20/6/2014 tôi có cho bà T vay 95.000.000đ có lập thành giấy vay và bà T là người ký vay. Nay tôi khởi kiện yêu cầu bà T và ông D trả cho tôi số tiền 95.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất. Tôi xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Do quen biết nên bà Ng cho bà T vay 02 lần tổng cộng thành 250.000.000đ, bà T có ký giấy vay, mục đích vay để bà T sửa căn nhà tại đường A K. Nay bà Ng yêu cầu bà T và ông D trả cho bà số tiền này. Tuy nhiên, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho bà Ng nhưng bà không đóng tiền tạm ứng án phí.

+ Bà Lê Thị H (Mẹ của bà Hồ Thị Bạch T) trình bày: Bà có cho bà Tuyết vay 240.000.000đ để mua nhà và đất tại đường T H Đ nhưng không viết giấy tờ gì vì là mẹ con tin tưởng nhau. Nay bà yêu cầu bà T phải trả lại số tiền này. Tuy nhiên, Tòa

án đã tống đạt hợp lệ thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho bà H nhưng bà không đóng tiền tạm ứng án phí.

Tại bản án số 65/2017/HNGĐ-ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, khoản 11 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 146, Điều 147, Điều 160, Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 207, Điều 228, Điều 226 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng điểm c Phần 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình 2000; khoản 3 Điều 17, Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Sửa đổi bổ sung năm 2010); khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 6, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hồ Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Hai con chung đã thành niên, không có yêu cầu nào khác nên không xem xét giải quyết.

- Về chia tài sản chung:

+ Chia cho bà Hồ Thị Bạch T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 02 tài sản, gồm:

Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ đường A K, phường T L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, có vị trí tứ cận: Phía Đông là mặt tiền nhà giáp đường AK, phía Tây giáp đường hẻm, phía Nam giáp nhà ông H, phía Bắc giáp nhà ông T. Đất và nhà ở chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ xã V N, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa. Đất đã được UBND thành phố N T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H32877 ngày 12/8/2009.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản: Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ đường T H Đ, phường T A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 3. Đất ở và nhà ở đã được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4001070651 ngày 12/11/2003.

Bà Hồ Thị Bạch T không có trách nhiệm bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn D.

Bà Hồ Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn D được quyền liên hệ với có quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh, thay đổi biến động về chủ quản lý, sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Về công nợ:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Diệu H và bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Hồ Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Diệu H số tiền 40.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Diệu H 20.000.000 đồng.

Buộc bà Hồ Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 95.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N 47.500.000 đồng.

+ Tách các yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng, bà Lê Thị H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản để giải quyết thành vụ án khác khi đáp ứng các điều kiện thụ lý theo quy định pháp luật.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

- Về án phí:

Bà Hồ Thị Bạch T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp (Ông Nguyễn Đình P nộp thay) theo biên lai thu số 30568 ngày 20/5/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Hồ Thị Bạch T phải chịu 47.259.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 21.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 19.425.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 30846 ngày 26/6/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Văn D còn phải nộp 1.875.000 đồng án phí DSST.

Hoàn trả cho bà Hồ Thị Diệu H số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Bà Hồ Thị Bạch T nộp thay) theo biên lai thu số 0041170 ngày 28/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.375.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000224 ngày 17/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn D phải nộp 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản (Đã thu và chi phí xong).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/6/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm số 65/2017/HNGĐ-ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột : Kết quả định giá tài sản ngày 28/01/2016 của Hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm đối với lô đất tại đường A K, thành phố B là thấp hơn giá thị trường, yêu cầu cấp phúc thẩm định giá lại tài sản này; yêu cầu xem xét lại công sức đóng góp của ông vào khối tài sản chung để chia đôi toàn bộ tài sản chung; ông D có nguyện vọng nhận tài sản tại đường và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà T; trách nhiệm trả khoản nợ 95.000.000đ ngày 20/6/2014 cho bà Nguyễn Thị N là của bà T, ông không đồng ý liên đới trả khoản nợ này.

Ngày 19/6/2017, nguyên đơn bà Hồ Thị Bạch T kháng cáo bản án sơ thẩm: Xin được giảm một phần án phí vì hoàn cảnh khó khăn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, chấp nhận kháng cáo của bà T – Hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và công nợ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân và con chung

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét đơn kháng cáo của các đương sự và xét bản án HNGĐ sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1]. Ngày 21/5/2015 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý vụ án, ngày 26/12/2016 bà Nguyễn Thị Ng có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu bà T, ông D phải trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng(Bút lục số 116), cùng ngày bà Ng đã có bản tự khai(Bút lục số 114). Đến ngày 10/4/2017 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thông báo bà Ng nộp tiền tạm ứng án phí (Bút lục số 122). Ngày 26/4/2017 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử (Bút lục số 138A). Ngày 18/5/2017 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tống đạt quyết định hoãn phiên tòa (Bút lục số 145a). Tại bút lục số 172a Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tống đạt bản án số 65/2017/HNGĐ ngày 05/6/2017 cho bà Ng nhưng không ghi ngày tháng tống đạt. Tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh ĐắkLắk và tại đơn đề nghị các ngày 07/9/2017, ngày 15/9/2017của bà Ng thì bà Ng cho rằng: "Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã gửi thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho tôi nhưng tôi không đóng tiền tạm tứng án phí là không

chính xác, vì tôi chưa nhận được yêu cầu nào từ phía Tòa án liên quan đến việc yêu cầu tôi đóng tiền tạm ứng án phí cho tôi là có dấu hiệu của sự vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của tôi". Bà Ng cho rằng từ khi thụ lý vụ án cho đến nay bà chỉ được mời đến Tòa án Buôn Ma Thuột một lần làm bản tự khai ngoài ra không có lần nào khác, những chữ ký trong các biên bản giao cho bà là ký khống mà thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bắt bà ký khống trước hoặc giả mạo. Bà Ng đề nghị Tòa án không tách vụ án mà giải quyết yêu cầu của bà đồng thời trong vụ chia tài sản của chị T và D. Buộc chị T và anh D phải trả số tiền 250.000.000 đồng cho bà Ng trước khi chia tài sản chung của chị T và án D.

[2].Tại phiên tòa sơ thẩm bà Ng không có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại biên bản phiên tòa ghi bà Ng có đơn xin xét xử vắng mặt(Bút lục số 154) . Bản án sơ thẩm không đưa hai con của bà T và ông D là Nguyễn Duy L – Sinh ngày 06/5/1991 và Nguyễn Thị Thu Th – Sinh ngày 04/6/1995 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3].Vì vậy, bản án sơ thẩm tách các yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng về tranh chấp hợp đồng vay tài sản để giải quyết thành vụ án khác khi đáp ứng các điều kiện thụ lý theo quy định pháp luật là vi phạm về thủ tục cấp tống đạt cho các đương sự theo quy định tại các Điều 175,176,177 Bộ luật TTDS. Bản án sơ thẩm không đưa Nguyễn Duy L – Sinh ngày 06/5/1991 và Nguyễn Thị Thu Th – Sinh ngày 04/6/1995 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy một phần bản án HNGĐ- ST số 65/ HNGĐ – ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về chia tài sản và nợ chung giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4].Do hủy một phần bản án HNGĐ- ST số 65/ HNGĐ – ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về chia tài sản và nợ chung nên kháng cáo của ông D, bà T, đề nghị của bà Ng, bà H và các con của ông D bà T về phần tài sản và công nợ sẽ được xem xét khi thụ lý, giải quyết lại vụ án.

[5].Về án phí DSST và các chi phí tố tụng khác : Do hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm sẽ được quyết định lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

[6].Về án phí DSPT:

Do hủy một phần bản án nên ông D, bà T không phải chịu án phí DSPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, 3 Điều 308; Điều 310 BLTTDS.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân và con chung.

Hủy một phần bản án HNGĐ- ST số 65/ HNGĐ – ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về chia tài sản và nợ chung giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

Tuyên xử :

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hồ Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Hai con chung đã thành niên, không có yêu cầu nào khác nên không xem xét giải quyết.

[3]. Hủy một phần bản án HNGĐ- ST số 65/ HNGĐ – ST ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về chia tài sản và nợ chung giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

[4]. Về án phí và các chi phí tố tụng:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm : Bà Hồ Thị Bạch T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp (Ông Nguyễn Đình Ph nộp thay) theo biên lai thu số 30568 ngày 20/5/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí DSST và các chi phí tố tụng khác : Do hủy một phàn bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm sẽ được quyết định lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Về án phí DSPT: Bà Hồ Thị Bạch T không phải chịu án phí DSPT, Hoàn trả cho bà T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSPT đã nộp (Ông Nguyễn Duy L nộp thay) theo biên lai thu số 0000734 ngày 28/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho ông D số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSPT đã nộp (Ông Lê Hoàng L nộp thay) theo biên lai thu số 0000721 ngày 27/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6].Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *Chi cục THADS Tp. B.*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Văn Công Dần